

**CÔNG TY TNHH HANDALI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HANDALI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANDALI VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110093134

**3. Ngày thành lập:** 16/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9, tòa nhà 3D, số 3 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 077 834 1145

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục, thể thao, vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 17. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551        |
| 18. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                         | 6619        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn bất động sản (Tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản.                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn về thuế, kế toán, kiểm toán, tài chính, luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</li> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</li> </ul> | 7110 |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 26. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;</li> <li>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);</li> <li>- Tư vấn về công nghệ khác;<br/>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 28. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>(Trừ những loại nhà nước cấm kinh doanh)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 30. | <p>Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>(Trừ những loại nhà nước cấm kinh doanh)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4730 |
| 31. | <p>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>(Trừ hoạt động của đấu giá viên và bán lẻ đồ cổ)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4774 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                              | 4791 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). | 4799 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke vũ trường)                                                                                                                                                              | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 39. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 40. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 41. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                               | 7990 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 51. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4759 |
| 53. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 55. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm kinh doanh);</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul> | 4773 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: BÙI KIỀU OANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 02/03/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C1285725

Ngày cấp: 14/01/2016

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Thôn Ninh Kiều, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Ninh Kiều, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BONG HYESUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 09/10/1994

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M45777977

Ngày cấp: 14/04/2021

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Room 301, 233-6 Yadang-dong, Paju-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: P2301A, tòa P2 Chung cư Mỹ Đình Pearl, số 1 Châu Văn Liêm, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: KIM HANEUL

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1991

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M949M7527

Ngày cấp: 19/04/2022

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: #303 Happy World, 207-21, Usan-dong, Buk-gu, Gwangju, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: P2301A, tòa P2 Chung cư Mỹ Đình Pearl, số 1 Châu Văn Liêm, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội